TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2025
V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Triều

2. Bà Nguyễn Ngọc Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 436/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Phước T, sinh năm 1969. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mười H, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Phước T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Mười H thành hôn vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 09/01/1991 theo giấy chứng nhận kết hôn số 40. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống và làm việc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian sống lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau này không hạnh phúc vì vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải với nhau, sống không hợp nhau và không còn sống chung với nhau

khoảng 11 năm nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Mười H.

Về con chung: Anh và chị Mười H có hai con chung là Trần Thi Nhật L, sinh ngày 05/01/1992 và Trần Thị Nhật L1, sinh ngày 09/9/1999 hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của anh Trần Phước T thì Tòa án tiến hành tống đạt thông báo thụ lý và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn chi Nguyễn Thị Mười H nhưng bị đơn không đến tham gia phiên họp, hòa giải và Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Mười H.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng măt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Phước T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Mười H, địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Phước T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị Mười H vắng mặt lần thứ hai không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Trần Phước T và chị Nguyễn Thị Mười H thành hôn vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 09/01/1991 theo giấy chứng nhận két hôn số 40 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy lời trình bày của anh T cho rằng sau khi thành hôn thì anh, chị Mười H sống và làm việc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian sống lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau này không hạnh phúc vì vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải với nhau, sống không hợp nhau và không còn sống chung với nhau khoảng 11 năm nay. Chị Mười H không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T. Từ đó, xác định mâu thuẫn giữa anh T và

chị Mười H đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Trần Phước T và chị Nguyễn Thị Mười H có hai con chung Trần Thị Nhật L2, sinh ngày 05/01/1992 và Trần Thị Nhật L1, sinh ngày 09/9/1999 hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản: Anh Trần Phước T và chị Nguyễn Thị Mười H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Phước T nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Phước T.

1.Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho anh Trần Phước T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mười H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Phước T có nghĩa vụ nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu số 0011784 ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, anh T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Bá Phúc